

Số: 1622 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 07 tháng 8 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

Xét hồ sơ và Văn bản số 04/CVMT-JKL ngày 07 tháng 04 năm 2023 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 07/GT-JKL ngày 04 tháng 07 năm 2023 của Công ty TNHH Jinkeli Việt Nam về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Phân kỳ 1 Dự án Nhà máy sản xuất chì đỏ và phụ gia ngành pin tại đường số 8, Khu công nghiệp Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1880./TTr-STNMT ngày 11 tháng 7 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Jinkeli Việt Nam địa chỉ tại đường số 8, Khu công nghiệp Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Phân kỳ 1 Dự án Nhà máy sản xuất chì đỏ và phụ gia ngành pin tại đường số 8, Khu công nghiệp Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

- 1.1. Tên dự án đầu tư: Phân kỳ 1 Dự án Nhà máy sản xuất chì đỏ và phụ gia ngành pin
- 1.2. Địa điểm hoạt động: tại đường số 8, Khu công nghiệp Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
- 1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 2190515394, ngày 13/03/2019 chứng nhận điều chỉnh lần thứ 4 ngày 11/5/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế; Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV với mã số doanh nghiệp: 3901278944 đăng ký lần đầu ngày 21/03/2019 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2020.
- 1.4. Mã số thuế: 3901278944.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất và gia công bột chì đỏ và hoá chất phụ gia ngành pin.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích dự án: diện tích sử dụng: 19.510 m² (trong đó diện tích nhà xưởng cho thuê 8.064 m², nhà văn phòng với diện tích 300 m²).

- Quy mô, công suất: sản xuất và gia công bột chì đỏ quy mô 3.500 tấn/năm.

- Dự án thuộc nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Jinkeli Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Jinkeli Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- BQLKKT;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- Cty CP phát triển hạ tầng Khu công nghiệp;
- Đăng tải trang thông tin điện tử;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND
 ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau hệ thống xử lý được xả thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng, không xả ra môi trường).

Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng theo các Văn bản đã ký giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bao gồm: Hợp đồng xử lý nước thải số 82/DHIII-XI.NT ngày 10/04/2019 giữa Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh và Công ty TNHH Jinkeli Việt Nam.

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng 0,8 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt, tắm giặt của chuyên gia, lưu lượng 0,24 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh tại tháp hấp thụ của hệ thống xử lý bụi chì và hợp chất của chì (thải bỏ định kỳ 01 lần/năm), lưu lượng 2m³/lần.

2. Dòng nước thải:

2.1. Dòng nước thải số 01 bao gồm các nguồn số 01 và nguồn số 02 được thu gom về các bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ đạt Tiêu chuẩn đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Trảng Bàng (đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT) sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng để tiếp tục xử lý.

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau bể tự hoại chảy vào hố ga thoát nước thải nằm trên đường số 8 sau đó dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

2.1.2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ: X = 596 192.26; Y = 1218 532.93 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải: hố gas xả nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1,04 m³/ngày.đêm.

2.1.4. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.1.5. Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24 giờ khi hoạt động

2.1.6. Chất lượng nước thải khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng là cột B, QCVN 40:2011/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 – 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/ND-CP
2	BOD ₅	Mg/l	50		
3	COD	Mg/l	150		
4	TSS	Mg/l	100		
5	Pb	Mg/l	0,5		
6	Tổng Nitơ	Mg/l	40		
7	Tổng Photpho	Mg/l	06		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	Mg/l	10		
9	Coliform	MPN/100ml	5.000		

2.2. Dòng nước thải số 02: (nguồn số 03): nước thải tại tháp hấp thụ định kỳ một năm/lần sẽ xả van nước thải và chuyển giao cho các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như chất thải nguy hại.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại các khu vực: văn phòng, nhà xưởng sản xuất với lưu lượng lớn nhất là 1,04 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng 05 bể tự hoại (03 bể có thể tích 6 m³/bể và 02 bể có thể tích 12 m³/bể). Sau đó xả thải ra hệ thống thu gom thoát nước thải của Khu công nghiệp Trảng Bàng bằng đường ống nhựa uPVC D200, độ dốc thiết kế 0,5%.

- Nước thải sản xuất: nước thải tại tháp hấp thụ của hệ thống xử lý bụi chì và hợp chất của chì định kỳ một năm/lần sẽ xả van nước thải, chuyển giao cho các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại bằng vật liệu bê tông cốt thép → hệ thống thu gom thoát nước thải của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

- Nước thải sản xuất: hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý như chất thải nguy hại.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/ND-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn;

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất;
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước;
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận của Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và xử lý nước thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường. *Lot*

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../622.../GPMT – UBND
ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: bụi, khí thải phát sinh tại công đoạn nghiền lần 1 của máy nghiền số 1;
- Nguồn số 02: bụi, khí thải phát sinh tại công đoạn nghiền lần 1 của máy nghiền số 2;
- Nguồn số 03: bụi, khí thải phát sinh tại công đoạn oxy hóa lần 2 của thiết bị oxy hóa số 1;
- Nguồn số 04: bụi, khí thải phát sinh tại công đoạn oxy hóa lần 2 của thiết bị oxy hóa số 2;
- Nguồn số 05: bụi, khí thải phát sinh tại công đoạn nghiền lần 2 của máy nghiền số 3;
- Nguồn số 06: bụi, khí thải phát sinh tại công đoạn sản phân loại hạt của máy sàng lọc;
- Nguồn số 07: bụi, khí thải phát sinh tại công đoạn tạo hạt của máy tạo hạt;
- Nguồn số 08: bụi, khí thải phát sinh tại công đoạn đóng bao thành phẩm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: tại ống thoát khí thải chung sau hệ thống xử lý bụi chì và hợp chất của chì của mỗi nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 596 249.15; Y = 1218 620.49.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

- Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Dự án tại đường số 8, KCN Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 40.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số Kp = 0,9 và Kv = 1,0, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01: đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số Kp = 0,9 và Kv = 1.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000 < P ≤ 100.000	06 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/ND – CP.
2	Chì và hợp chất (tính theo Pb)	mg/Nm ³	4,5		
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
4	CO	mg/Nm ³	900		
5	SO ₂	mg/Nm ³	450		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
6	NO _x	mg/Nm ³	765		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1, số 2, số 3, số 4, số 5, số 6, số 7, số 8: Tại mỗi nguồn có lắp đặt thiết bị xử lý bụi sơ cấp (riêng nguồn số 1 và 2 có thêm thiết bị cyclone lọc bụi từ công đoạn nghiền), sau đó theo hệ thống đường ống dẫn (bằng vật liệu thép) thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi chì và hợp chất của chì chung; hệ thống xử lý được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số Kp = 0,9 và Kv = 1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát cao 10 mét.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi chì và hợp chất của chì:

- Tại mỗi nguồn số 01, 02 quy trình công nghệ xử lý giống nhau: bụi, khí thải → thiết bị lọc bụi sơ cấp → cyclone → quạt hút

- Tại mỗi nguồn số 03, 04, 05, 06, 07, 08 có quy trình công nghệ xử lý giống nhau → thiết bị lọc bụi sơ cấp → quạt hút

- Bụi khí thải của mỗi nguồn nêu trên từ quạt hút được thu gom chung về 01 hệ thống xử lý để tiếp tục xử lý, quy trình, công nghệ như sau: bụi, khí thải sau khi từ quạt hút → thiết bị lọc bụi thứ cấp → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ là nước) → quạt hút → ống thoát khí thải cao 10 mét.

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Vị trí lắp đặt: 01 hệ thống tại ống thoát khí thải chung sau hệ thống xử lý bụi chì và hợp chất của chì.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O₂ dư, SO₂, NO₂, CO, chì và hợp chất (tính theo Pb).

- Camera theo dõi: lắp đặt Camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành lò hơi và các máy móc, thiết bị khác để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm dự án.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Một (01) hệ thống xử lý bụi chì và hợp chất của chì

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Thiết kế vị trí lấy mẫu đúng theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

Một (01) vị trí đường ống dẫn khí trước thiết bị lọc bụi thứ cấp và một (01) vị trí tại ống thoát khí thải chung sau hệ thống xử lý bụi chì và hợp chất của chì.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu 15 ngày/lần (do đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và tổ hợp mẫu đầu ra).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (do đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường) trong ít nhất 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.7. Thiết kế trồng dải cây xanh cách ly có chiều rộng nhỏ nhất là 3 mét, cây xanh trồng là loại cây lá kim, có tán rộng, xanh quanh năm.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số1622.../GPMT – UBND ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: phát sinh từ quá trình hoạt động của hai lò nung;
- Nguồn số 02: phát sinh từ quá trình hoạt động của hai lò barton;
- Nguồn số 03: phát sinh từ quá trình hoạt động các máy nghiền;
- Nguồn số 04: phát sinh từ hoạt động của hai máy tạo hạt;
- Nguồn số 05: phát sinh từ hoạt động của máy sàng, phân loại hạt;
- Nguồn số 06: phát sinh từ hoạt động của thiết bị oxy hóa;
- Nguồn số 07: phát sinh từ hoạt động của các máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí số 1 (tương ứng nguồn số 1): X = 596 240.07; Y = 1218 625.66;
- Vị trí số 2 (tương ứng nguồn số 2): X = 596 241.05; Y = 1218 625.00;
- Vị trí số 3 (tương ứng nguồn số 3): X = 596 238.86; Y = 1218 625.87;
- Vị trí số 4 (tương ứng nguồn số 4): X = 596 244.74; Y = 1218 633.97;
- Vị trí số 5 (tương ứng nguồn số 5): X = 596 243.10; Y = 1218 634.63;
- Vị trí số 6 (tương ứng nguồn số 6): X = 596 246.69; Y = 1218 639.28;
- Vị trí số 7 (tương ứng nguồn số 7): X = 596 238.10; Y = 1218 625.54.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành; Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp; Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các

khu vực có độ ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...; sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn. *Lot*

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số .../1622.../GPMT -- UBND
 ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải ^(KS)	08 02 01	Lỏng	50
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải ^(KS)	08 02 04	Rắn	10
3	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn	10
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	10
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNII)	16 01 13	Rắn	5
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	20
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNII) thải ^(KS)	18 01 01	Rắn	1.000
8	Bao bì kim loại cứng thải ^(KS)	18 01 02	Rắn	100
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNII) thải ^(KS)	18 01 03	Rắn	50
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	18 02 01	Rắn	500
11	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	50
12	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ ^(KS)	19 12 03	Rắn	500
13	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải (nước thải từ quá trình hấp thụ bụi chì và hợp chất của chì)	04 02 03	Rắn/lỏng	2.000

Đạt

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
14	Các loại bụi và hạt khác phát sinh từ hoạt động sản xuất trong khuôn viên cơ sở (bụi chì và hợp chất của chì)	05 03 04	Rắn	7.018
Tổng khối lượng				11.323

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì đóng gói bằng nhựa lõi	18 01 06	Rắn	180
2	Dây đai bằng nhựa	18 01 06	Rắn	1.752
Tổng khối lượng				1.932

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	2.995,2
Tổng khối lượng		2.995,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 45,6 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Bố trí tại khu vực riêng biệt trong nhà kho.

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 12 – 120 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

2.3.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ vào chuyên, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ -- CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT - BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.



Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...1622.../GPMT – UBND
ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Dự án Nhà máy sản xuất chì đỏ và phụ gia ngành pin với mục tiêu: sản xuất và gia công bột chì đỏ quy mô 5.000 tấn/năm; sản xuất hóa chất phụ gia ngành pin quy mô 2.000 tấn/năm diện tích đất sử dụng là 19.510 m² đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 12/07/2019.

- Giấy phép môi trường này chỉ thực hiện cấp phép môi trường cho phân kỳ 1 Dự án Nhà máy sản xuất chì đỏ và phụ gia ngành pin với mục tiêu, quy mô: sản xuất và gia công bột chì đỏ quy mô 3.500 tấn/năm. Sau khi Công ty thi công hoàn thành các hạng mục công trình chính, phụ trợ, xử lý chất thải và lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ phân kỳ 2 Dự án, Công ty phải thực hiện thủ tục cấp Giấy phép môi trường cho toàn Dự án (bao gồm cả 02 phân kỳ) theo quy định pháp luật của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt được xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Trảng Bàng sau đó thu gom đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Nước thải sản xuất được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý như chất thải nguy hại; không xả thải ra hệ thống thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt của Dự án.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ -CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định

dat

chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ dây chuyền sản xuất của Dự án đảm bảo dây chuyền sử dụng mới 100%.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

+ Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày.

+ Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định. *Alas*